

TCVN TIÊU CHUẨN QUỐC GIA * NATIONAL STANDARD

TCVN 8184 – 7 : 2009
ISO 6107 – 7 : 2004

Xuất bản lần 2
Second edition

CHẤT LƯỢNG NƯỚC – THUẬT NGỮ – PHẦN 7
WATER QUALITY – VOCABULARY – PART 7

HÀ NỘI – 2009

Lời nói đầu

TCVN 8184 – 7 : 2009 thay thế TCVN 5986 : 1995

TCVN 8184 – 7 : 2009 hoàn toàn tương đương với ISO 6107-7 : 2004.

TCVN 8184 – 7 : 2009 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/ TC 147 *Chất lượng nước* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Bộ tiêu chuẩn **TCVN 8184**, *Chất lượng nước – Thuật ngữ* gồm các tiêu chuẩn sau:

- TCVN 8184-1 : 2009 (ISO 6107-1:2004), Phần 1;
- TCVN 8184 -2 : 2009 (ISO 6107-2 : 2006), Phần 2;
- TCVN 5982 : 1995 (ISO 6107-3 : 1993), Phần 3;
- TCVN 5983 : 1995 (ISO 6107-4 : 1993), Phần 4;
- TCVN 8184-5 : 2009 (ISO 6107-5 : 2004), Phần 5;
- TCVN 8184-6 : 2009 (ISO 6107-6 : 2004), Phần 6;
- TCVN 8184-7 : 2009 (ISO 6107-7 : 2004), Phần 7;
- TCVN 8184-8 : 2009 (ISO 6107-8 : 1993/Amd 1 : 2001), Phần 8.

Bộ tiêu chuẩn **ISO 6107** "*Water quality – Vocabulary*" còn tiêu chuẩn sau:

- ISO 6107-9:1997, Part 9: Alphabetical list and subject index

Introduction

The definitions in any part or edition of ISO 6107 are not necessarily identical to those in the standards concerned, or to those in standard scientific text books or dictionaries. These definitions have been formulated for technical purposes, as well as for the understanding and benefit of the non-expert in the field. Although every effort has been made to ensure that the definitions are technically correct, they may not include all the details covered by the definitions in the standards. Language and expressions may not always be in line with strict scientific nomenclature. The definitions in this vocabulary are, therefore, not intended for purposes such as legal proceedings and contractual specifications. ISO 6107 is restricted to definitions for selected terms which appear in International Standards of ISO/TC 147, *Water quality*.

Lời giới thiệu

Những định nghĩa trong các phần của tiêu chuẩn TCVN 8184 (ISO 6107) không nhất thiết phải hoàn toàn tương đương với định nghĩa trong các tiêu chuẩn có liên quan hoặc trong văn từ của sách khoa học hoặc từ điển. Những định nghĩa này được hình thành vì mục đích kỹ thuật cũng như để thông hiểu và mang lại ích lợi cho người sử dụng không phải là chuyên gia trong lĩnh vực chất lượng nước. Mặc dù đã rất cố gắng để đảm bảo các định nghĩa đúng đắn về mặt kỹ thuật, nhưng trong tiêu chuẩn này cũng không thể nêu ra đầy đủ chi tiết. Vì thế, các định nghĩa và thuật ngữ của tiêu chuẩn này không nhằm cho mục đích tiến hành pháp lý và qui định trong hợp đồng. TCVN 8184 (ISO 6107) được hạn chế ở những định nghĩa cho các thuật ngữ đã lựa chọn xuất hiện trong tiêu chuẩn này Ban kỹ thuật TCVN/TC 147 *Chất lượng nước*.

Chất lượng nước – Thuật ngữ – Phần 7

Water quality – Vocabulary – Part 7

Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này định nghĩa các thuật ngữ sử dụng trong các lĩnh vực nhất định về mô tả đặc tính chất lượng nước.

Scope

This part of ISO 6107 defines terms used in certain fields of water quality characterization.

Thuật ngữ và định nghĩa

1

Sự phân huỷ bùn hiếu khí

Quá trình sinh học, trong đó bùn hoạt hoá bậc một hoặc bùn lắng bị oxy hoá từng phần nhờ sự sục khí kéo dài, quá trình này về cơ bản được kết thúc bằng sự hô hấp nội sinh và sự hoạt động của các sinh vật ăn mồi

2

Tảo

Nhóm lớn các sinh vật đơn hoặc đa bào, kể cả vi khuẩn được gọi là vi khuẩn tảo lam, thường chứa diệp lục hoặc các sắc tố khác.

CHÚ THÍCH Tảo thường sống trong nước và có khả năng quang hợp.

3

Hiện tượng đối kháng/Hiện tượng cạnh tranh

Sự giảm cường độ của một ảnh hưởng (hoá học hoặc sinh học) do một chất hoặc sinh vật vì sự có mặt chất hoặc sinh vật khác.

CHÚ THÍCH ảnh hưởng kết hợp sẽ thấp hơn so với các ảnh hưởng bổ sung thêm của các chất hoặc sinh vật riêng biệt

4

Vi khuẩn

Nhóm lớn các vi sinh vật, có hoạt động trao đổi chất, đơn bào với các nhân phân tán (không phải gián đoạn) phần lớn sống tự do và thường sinh sản bằng cách phân đôi.

Terms and definitions

1

aerobic sludge digestion

biological process whereby primary, activated or cosettled sludges are partially oxidized by prolonged aeration, largely accomplished by endogenous respiration and predator activity

2

algae

large group of single-or many-celled organisms, including so-called cyanobacteria, which usually contain chlorophyll or other pigments

NOTE Algae are usually aquatic and capable of photosynthesis.

3

antagonism

decrease in intensity of an effect (chemical or biological) by one substance or organism, due to the presence of another substance or organism

NOTE The combined effect is less than the additive effects of the separate substances or organisms.

4

bacteria

large group of microscopic, metabolically active, single-cell organisms with dispersed (not discrete) nucleus, mostly free-living, and usually multiplying by binary fission

<p>5</p> <p>Mẫu vi khuẩn</p> <p>Mẫu được lấy một cách vô trùng vào trong một bình chứa tiệt trùng và được bảo quản, lưu giữ một cách phù hợp để khảo nghiệm vi khuẩn.</p> <p>6</p> <p>Thực khuẩn thể</p> <p>Nhóm các tác nhân virus đặc biệt mà chu trình sống của chúng diễn ra trong các vi khuẩn ký chủ nhất định.</p> <p>CHÚ THÍCH Xem thêm virus (49)</p> <p>7</p> <p>Vùng đáy</p> <p>Nhìn chung là vùng thấp nhất của khối nước, kể cả trầm tích và lớp đá nền, ở đó có mặt các sinh vật sống.</p> <p>CHÚ THÍCH Xem thêm TCVN 8184-1</p> <p>8</p> <p>Nước đen</p> <p>Nước thải và chất bài tiết từ nhà xí, trừ nước thải từ bồn tắm, vòi sen, bồn rửa tay và bồn rửa bát.</p> <p>9</p> <p>Lưu vực</p> <p>Khu vực có nước chảy một cách tự nhiên đến một dòng nước hoặc đến một điểm đã biết.</p> <p>[TCVN 5982 : 1995]</p>	<p>5</p> <p>bacteriological sample</p> <p>sample taken aseptically in a sterile container and suitably preserved and handled for bacteriological examination</p> <p>6</p> <p>bacteriophages</p> <p>group of particular viral agents whose life cycle occurs in specific bacterial hosts</p> <p>NOTE See also viruses (49).</p> <p>7</p> <p>benthic region</p> <p>generally the lowest region of a water body, including sediments and a bedrock layer, where living organisms are present</p> <p>NOTE See also ISO 6107-1.</p> <p>8</p> <p>black water</p> <p>waste water and excreta from water closets, excluding water from baths, showers, handbasins and sinks</p> <p>9</p> <p>catchment area</p> <p>gathering ground</p> <p>area draining naturally to a water course or to a given point</p> <p>[ISO 6107-3:1993]</p>
---	--

10

Sinh vật dạng coli

Tổng số sinh vật dạng coli

Nhóm vi khuẩn hiếu khí và có khả năng yếm khí, Gram âm, không hình thành bào tử, lên men lactozơ, thường cư trú trong ruột già (đại tràng) của người và động vật.

CHÚ THÍCH 1 Xem thêm TCVN 6187-1 (ISO 9308-1)

CHÚ THÍCH 2 Nói chung, ngoài *E.coli*, rất nhiều loài trong số sinh vật dạng coli có khả năng tồn tại và sinh sản trong môi trường tự nhiên.

11

Khoảng tin cậy

Khoảng các giá trị mà trong đó giá trị đo được hoặc tính được là chắc chắn có mặt trong một mức tin cậy đã nêu, ví dụ 95 %.

12

Cấu khuẩn

Cấu khuẩn phân

Nhóm vi khuẩn Gram dương, hiếu khí và có khả năng yếm khí, thường cư trú ở ruột già của người và động vật máu nóng, có kháng nguyên (antigen) nhóm D của Lancefield, âm tính với enzym xúc tác (catalase), có khả năng phát triển ở 45 °C và thủy phân aesculin khi có 40 % các muối của dịch mật và 4-metyl-umbelliferyl-β-D - glucosid (MUD) và tali axetat và axit nadiix.

CHÚ THÍCH 1 Xem thêm TCVN 6189-1(ISO 7899-1) và TCVN 6189-2 (ISO 7899-2).

10

coliform organisms

total coliform organisms

group of aerobic and facultatively anaerobic Gram-negative, non-spore-forming, lactose-fermenting bacteria which typically inhabit the large intestine of man and animals

NOTE 1 See also ISO 9308-1.

NOTE 2 Generally, apart from *E. coli*, many of them are able to survive and multiply in the natural environment.

11

confidence interval

range of values within which the measured or calculated value is likely to be present within a stated level of confidence, for example 95 %

12

enterococci

faecal enterococci

group of aerobic and facultatively anaerobic Gram-positive bacteria which normally inhabit the large intestine of man and warm-blooded animals; they possess the Lancefield's Group D antigen, are catalase-negative, capable of growth at 45 °C, and of hydrolysing aesculin, in the presence of 40% bile salts, and 4-methylumbelliferyl-β-D-glucoside (MUD), in the presence of thallium acetate and nalidixic acid

NOTE 1 See also ISO 7899-1 and ISO 7899-2.

CHÚ THÍCH 2 Trong môi trường nước, nhóm vi khuẩn này chủ yếu gồm chủng *Enterococcus faecalis*, *E. Faecium*, *E. Durans* và *E. hirae*. Các chủng này không phát triển được trong hầu hết các môi trường tự nhiên, nhưng có thể sống lâu hơn *Escherichia coli*. Vì thế, sự có mặt của chúng trong nước ngay cả khi không có *E. coli*, thông thường là chỉ báo cho biết nước ô nhiễm phân.

13

Escherichia coli**E.coli**

Sinh vật dạng coli phân (14) hiếu khí và có khả năng yếm khí, làm lên men lactoza hoặc đường manitol cùng với việc tạo ra cả axit và khí, sản sinh ra indol từ triptophan, thủy phân 4-methylumbeliferoyl- β -D - glucuronid (MUG) ở 44 °C.

CHÚ THÍCH 1 Xem thêm TCVN 6187-1 (ISO 9308-1) và TCVN 6187-2 (ISO 9308 - 2)

CHÚ THÍCH 2 *E. coli* thường cư trú trong ruột già của người và động vật máu nóng, thường không có khả năng sinh sản trong môi trường nước. Sự có mặt của *E. coli* trong nước, vì thế cho biết nước mới bị ô nhiễm phân.

14

Sinh vật dạng coli phân**Sinh vật dạng coli chịu nhiệt**

Sinh vật dạng coli (10) có thể phát triển, có các tính chất sinh hoá và lên men ở 44°C giống như ở 37°C

Xem *Escherichia coli* (13)

NOTE 2 In aquatic environments, the group mainly consists of the species *Enterococcus faecalis*, *E. faecium*, *E. durans* and *E. hirae*. These species fail to multiply in most natural environments, but may survive longer than *Escherichia coli*. Therefore, their presence in water, even in the absence of *E. coli*, usually indicates faecal pollution.

13

Escherichia coli**E. coli**

aerobic and facultatively anaerobic **faecal coliform organism (14)** which ferments lactose or mannitol with the production of both acid and gas, produces indole from tryptophan, and hydrolyses 4-methylumbelliferoyl- β -D-glucuronide (MUG), all at 44 °C

NOTE 1 See also ISO 9308-1 and ISO 9308-2.

NOTE 2 Its normal habitat is the large intestine of man and warm-blooded animals, and it is usually not able to multiply in aquatic environments. The presence of *E. coli* in water does, therefore, indicate recent faecal pollution.

14

faecal coliform organisms**thermotolerant coliform organisms**

coliform organisms (10) which can grow and which have the same fermentative and biochemical properties at 44 °C as they have at 37 °C

See *Escherichia coli* (13).

TCVN 8184-7 : 2009

CHÚ THÍCH Xem thêm TCVN 6187-1 và TCVN 6187-2

15

Streptococci phân

Các loài streptococci hiếu khí và có khả năng yếm khí, có kháng nguyên (antigen) nhóm D của Lancefield và thường cư trú ở ruột già của người và/hoặc động vật.

CHÚ THÍCH Sự tồn tại của chúng ở trong môi trường nước, ngay cả khi không có *E.coli*, cho biết có sự ô nhiễm do phân.

16

Chu kì làm việc của cái lọc

Độ dài thời gian giữa một lần rửa cái lọc và lần rửa tiếp theo.

17

Dòng nước ngọt

Dòng nước ngọt có tốc độ tương đối cao trong một thời gian ngắn ở trong một con suối, gây ra do mưa to hoặc tuyết tan nhanh.

18

Ranh giới nước ngọt

Điểm ở một cửa sông mà thông thường nước biển không xâm nhập tới trong điều kiện thủy văn và thủy triều xác định.

NOTE See also ISO 9308-1 and ISO 9308-2.

15

faecal streptococci

various aerobic and facultatively anaerobic species of streptococci which possess Lancefield's Group D antigen and which normally inhabit the large intestine of man and/or animals

NOTE Their presence in water, even in the absence of *E. coli*, indicates faecal pollution.

16

filter run

length of time between one back-washing and the next in a filter

17

freshet

comparatively high rate of flow of fresh water of short duration in a stream, resulting from heavy rainfall or rapid snow melt

18

freshwater limit

point of an estuary beyond which sea water does not usually penetrate under specified tidal and hydrological conditions

19

Thực khuẩn thể enzym RNA đặc hiệu F

Thực khuẩn thể (6) có khả năng nhiễm vào các chủng vi khuẩn ký chủ đặc hiệu có F- hoặc polip sinh dục.

CHÚ THÍCH 1 Xem thêm ISO 10705-1

CHÚ THÍCH 2 Thông thường những virus này giết chết vi khuẩn ký chủ, điều này được minh chứng bằng sự xuất hiện các vùng trống trong khi nuôi cấy vi khuẩn ký chủ ở những điều kiện phù hợp. Nhiễm vào vi khuẩn ký chủ và tạo ra các vùng trống là do vi khuẩn ký chủ bị enzym RNase ức chế trong môi trường nuôi cấy.

20

Nấm

Nhóm lớn các sinh vật dị dưỡng, thường tạo thành nền bào tử và có nhân rõ rệt nhưng thiếu chất quang hợp, như chlorophyll.

CHÚ THÍCH Men là nấm đơn bào được sản sinh bằng nảy chồi. Loại nấm khác là đa bào có cấu trúc hình sợi, chẳng hạn loài *Fusarium* là loài gây tắc các lớp lọc sinh học và loài *Geotrichum* là loại gây ra sự tạo khối xốp bùn hoạt hoá.

21

Nước xám**Nước bùn**

Nước thải từ bồn tắm, vòi sen, và bồn rửa bát, trừ nước thải và chất bài tiết từ nhà xí

19

F-specific RNA bacteriophages

bacteriophages (6) capable of infecting specific strains of host bacteria which have F-or sex-pili (fertility fimbriae)

NOTE 1 See also ISO 10705-1.

NOTE 2 These viruses commonly kill the host bacteria, demonstrated by the appearance of plaques (clearance zones) in confluent lawns of the host grown under appropriate culture conditions. Infection and the production of plaques is inhibited by the presence of appropriate concentrations of the enzyme RNase in the plating medium.

20

fungi

large group of heterotrophic organisms which usually form spores and have well-defined nuclei, but lack photosynthetic material such as chlorophyll

NOTE Yeasts are single-celled fungi which reproduce by budding. Other fungi are multicellular and filamentous, for example, *Fusarium* species which cause ponding on biological filters, and *Geotrichum* species, which cause bulking of activated sludge.

21

grey water**sullage**

waste water from household baths and showers, handbasins and kitchen sinks but excluding waste water and excreta from water closets

22

Chất tẩy rửa khó phân hủy

Chất tẩy rửa có hoạt chất hoạt động bề mặt là loại không bị phân huỷ sinh học bậc một và các tính chất hoạt động bề mặt của nó bị giảm không đáng kể khi xử lý nước thải bằng sinh học.

23

Nước rỉ rác

Nước thấm qua bãi rác hay các vật liệu đặc biệt dễ thấm thấu khác.

24

Vi khuẩn phát quang

Nhóm các vi khuẩn có khả năng chuyển đổi một phần năng lượng thoát ra từ quá trình đồng hóa thành ánh sáng.

CHÚ THÍCH Xem thêm TCVN 6831 (ISO 11348)

25

Vi sinh vật ưa nhiệt độ trung bình

Các vi sinh vật mà nhiệt độ phát triển tối ưu của chúng nằm trong khoảng 20 °C và 45 °C.

26

Bệnh thừa methemoglobin

Tình trạng của máu xảy ra ở lứa tuổi trẻ em do sự dư thừa methemoglobin khi nitrit được tạo thành trong dạ dày chủ yếu do sự khử nitrat bởi vi khuẩn, kết hợp với hồng cầu và làm rối loạn sự nhận và vận chuyển oxy, kết quả là tạo ra bệnh tím tái cơ thể.

22

hard detergent

detergent containing a surface-active agent, which is resistant to primary biodegradation, and whose surfactant properties are not substantially reduced in the biological treatment of sewage

23

leachate

water which has percolated through tipped refuse or other specified permeable material

24

luminescent bacteria

group of bacteria capable of transforming into light a specified portion of energy released by metabolism

NOTE See also ISO 11348.

25

mesophilic microorganism

microorganism whose optimum temperature for growth lies between about 20 °C and 45 °C

26

methaemoglobinaemia

condition of the blood which occurs in infancy due to methaemoglobin excess when nitrites, formed in the gut mainly by bacterial reduction of ingested nitrates, become attached to haemoglobin, and interfere with oxygen uptake and transport, thus causing cyanosis

27

Vi khuẩn của chu trình nitơ

Các vi khuẩn tham gia vào chu trình nitơ

CHÚ THÍCH Xem thêm **Chu trình nitơ** trong TCVN 8184-3

28

Ngưỡng mùi

Mức cực tiểu của mùi mà giác quan khứu giác của một nhóm người đánh giá cảm nhận được.

CHÚ THÍCH Không có giá trị tuyệt đối của ngưỡng mùi do sự khác nhau về độ nhạy của cơ quan khứu giác ở những người khác nhau, song một giá trị mùi được ước lượng bằng cách pha loãng mẫu thành loạt với nước không mùi cho đến khi mùi không còn được nhận ra nữa.

29

Vùng nước giàu dinh dưỡng

Nói đến một vùng trong dòng nước, trong vùng đó quá trình khoáng hóa đã hoàn thành.

CHÚ THÍCH Vùng này có lượng oxy hòa tan nhiều, giúp cho nhiều loại thực vật và động vật sinh sống, chủ yếu là các thực vật tự quang hợp và động vật cần oxy.

30

Thế oxy hoá khử

Thế khử

ORP

Điện thế giữa một cực bằng kim loại trơ, chẳng hạn như platin hoặc cacbon và một điện cực hydro tiêu chuẩn.

27

nitrogen cycle bacteria

those bacteria which are involved in the nitrogen cycle

NOTE See also **nitrogen cycle** in ISO 6107-3.

28

odour threshold

minimum level of odour detectable by the olfactory senses of a panel of judges

NOTE There is no absolute value for odour threshold due to the inherent variability in individual olfactory sensitivity, but a value is estimated by serially diluting a sample with odour-free water until the odour is just not detectable.

29

oligosaprobic

description of the zone in running water where mineralization is complete

NOTE The zone has abundant dissolved oxygen and can support a wide range of plants and animals, primarily photoautotrophic plants and oxygenous animals.

30

oxidation-reduction potential

redox potential

ORP

electrical potential between an electrode of an inert metal, such as platinum, or of carbon, and the standard hydrogen electrode

TCVN 8184-7 : 2009

CHÚ THÍCH Thế oxy hóa khử càng dương thì môi trường có tính oxy hoá càng mạnh và thế oxy hóa khử càng âm thì tính khử của môi trường càng mạnh.

31

Đồ thị sụt giảm oxy

Đồ thị được lập để biểu thị nồng độ oxy hoà tan theo khoảng cách hoặc thời gian của dòng chảy ở hạ lưu một con sông tính từ nguồn ô nhiễm cần tiêu thụ oxy.

32

Vi khuẩn tự dưỡng quang hợp

Vi khuẩn thu nhận năng lượng từ ánh sáng và nguồn cacbon duy nhất của chúng là cacbon vô cơ, chẳng hạn như CO₂

33

Xử lý sơ bộ

(nước cống) Loại bỏ hoặc phân tách chất thải rắn thô trong nước cống và loại bỏ sỏi sạn cát.

CHÚ THÍCH Xử lý sơ bộ có thể bao gồm cả việc loại bỏ dầu và mỡ khỏi nước cống trước khi để lắng, sục khí sơ bộ và trung hoà.

34

Xử lý bậc một

(nước cống) Giai đoạn xử lý thường liên quan đến việc loại bỏ phần lớn chất rắn có thể lắng.

CHÚ THÍCH Trong trường hợp nước cống, giai đoạn lí bậc một diễn ra ngay sau khi xử lí sơ bộ.

NOTE The more positive the potential, the more oxidizing the environment, and the more negative the potential, the more reducing the environment.

31

oxygen sag curve

curve resulting from plotting the concentration of dissolved oxygen against distance or time of flow in a river downstream from a source of pollution that has an oxygen demand

32

photoautotrophic bacteria

bacteria which obtain their energy from light, and whose sole source of carbon is inorganic, such as CO₂

33

preliminary treatment

(sewage) removal or disintegration of gross sewage solids and the removal of grit

NOTE It can include the removal of grease and oil from sewage prior to sedimentation and pre-aeration and neutralization.

34

primary treatment

(sewage) stage of treatment usually involving the removal of the bulk of solids capable of settling

NOTE In the case of sewage, it follows immediately after preliminary treatment.

35

Liều xung

Bổ sung thêm gần như tức thời một lượng đã biết hoá chất đánh dấu hoặc thuốc thử vào dòng nước đang chảy, ví dụ, bằng cách úp ngược bình chứa.

36

Sự hô hấp

Sự trao đổi khí giữa một sinh vật và môi trường xung quanh của nó, xảy ra do sự oxy hoá của chất nền và giải phóng năng lượng.

CHÚ THÍCH Sự hô hấp có thể được thực hiện theo cách hiếu khí hoặc kỵ khí

37

Loài *Salmonella****Salmonellae***

Giống vi khuẩn hình que ưa khí và có khả năng kỵ khí, Gram âm, không tạo bào tử, có khả năng gây bệnh đường ruột vì không thể lên men đường lactoza.

CHÚ THÍCH 1 Xem thêm ISO 6340

CHÚ THÍCH 2 *Salmonella* có thể được phân định thêm theo huyết thanh học, bằng kỹ thuật phân loại thực khuẩn hoặc kỹ thuật phân tử cho mục đích bệnh dịch học và các mục đích khác. *Salmonella* gây ra nhiễm trùng đường ruột (salmonellosis) cho người và động vật, và là một nguyên nhân phổ biến gây nhiễm độc thực phẩm cho con người. Các loài *Salmonella* được bài tiết ra trong phân người bệnh hoặc người và động vật khỏe mạnh có mang mầm bệnh, do đó có thể có trong nước thải sinh hoạt và trong các chất thải của nông trại.

35

pulse dose

almost instantaneous addition of a known quantity of tracer chemical or reagent to flowing water, for example, by up-ending a container

36

respiration

exchange of gases between an organism and its environment resulting from the oxidation of substrate with the release of energy

NOTE It may be accomplished either aerobically or anaerobically.

37

Salmonella* species**Salmonellae***

genus of aerobic and facultatively anaerobic rod-shaped Gram-negative, non-spore-forming, oxidase-negative enteric bacteria which fail to ferment lactose

NOTE 1 See also ISO 6340.

NOTE 2 They can be further identified serologically, by bacteriophage typing or by molecular techniques for epidemiological and other purposes. They can cause intestinal infections (salmonellosis) in man and animals, and are a common cause of food poisoning in man. *Salmonella typhi* causes typhoid fever in man. *Salmonella* species are excreted in the faeces of clinically ill cases and healthy carriers in man and animals, and may, therefore, occur in sewage and farm wastes.

38

Tích tụ thành lớp

Tích tụ vô cơ bám dính lên các bề mặt, do nước trở nên quá bão hoà với một hoặc nhiều chất tan, hoặc do mất cân bằng vì bị mất đi cacbon dioxit, ví dụ do đun sôi

39

Khu vực nước khép kín

(thuật ngữ về môi trường) Một khối (vùng) nước khép kín, đóng vai trò như là nơi tái chứa một chất ô nhiễm

40

Chất tẩy rửa dễ phân hủy

Chất tẩy rửa có chứa tác nhân hoạt động bề mặt dễ bị phân huỷ sinh học và tính hoạt động bề mặt của nó giảm đi rõ rệt khi xử lí nước cống bằng phương pháp sinh học.

41

Clostridia khử sunfit

Nhóm lớn các vi khuẩn kỵ khí, Gram dương, tạo bào tử.

CHÚ THÍCH 1 Xem thêm TCVN 6191-1 và TCVN 6191-2

CHÚ THÍCH 2 Nơi sống trong tự nhiên của chúng là trong đất hoặc ruột già của người và động vật. Đa số loài trong nhóm là các sinh vật hoạt sinh trong đất. Bào tử của chúng có thể sống một thời gian dài trong phân, đất, bụi, và nước. Sự có mặt của chúng trong nước có thể dùng để phát hiện sự ô nhiễm do phân từ xa hoặc gián đoạn. Chúng có khả năng khử sunfit thành sunfua.

38

scale deposit

adherent inorganic deposit formed on surfaces by water which has become supersaturated with respect to one or more solutes, or destabilized by loss of carbon dioxide, for example, by boiling

39

sink

(environmental context) compartment, such as a body of water, which acts as a repository for a pollutant

40

soft detergent

detergent containing a surface-active agent which is susceptible to biodegradation and whose surfactant properties are substantially reduced in the biological treatment of sewage

41

sulfite-reducing clostridia

large group of Gram-positive anaerobic bacteria which form spores

NOTE 1 See also ISO 6461-1 and 6461-2.

NOTE 2 Their natural habitat is the soil or the large intestine of man and animals. Most species are saprophytic organisms in the soil. Their spores can survive for long periods in faeces, soil, dust and water. Their presence in water can be used to detect remote or intermittent faecal pollution. They are able to reduce sulfites to sulfides.

- 42**
Tốc độ chịu tải bề mặt
 Thể tích nước hoặc nước thải được xử lý trong một ngày trên một đơn vị diện tích bề mặt của phần đang xem xét của nhà máy xử lý.
- CHÚ THÍCH Năng suất này thường được biểu diễn bằng mét khối trên mét vuông trên ngày
- 42**
surface loading rate
 volume of water or waste water treated per day per unit horizontal cross-sectional area of that part of the treatment plant under consideration
- NOTE The rate is usually expressed as cubic metres per square metre per day.
- 43**
Tác dụng hiệp đồng (cộng hưởng)
 Sự tăng cường độ của một ảnh hưởng (hoá học hoặc sinh học) của một chất hoặc một sinh vật do sự có mặt của một chất hoặc một sinh vật khác, khi đó ảnh hưởng tổ hợp sẽ mạnh hơn tổng các ảnh hưởng của các chất hoặc sinh vật riêng rẽ.
- 43**
synergism
 increase in intensity of an effect (chemical or biological) by one substance or organism due to the presence of another substance or organism, where the combined effect is greater than the additive effects of the separate substances or organisms
- 44**
Giới hạn thủy triều
 (sông) Vị trí bên cạnh một con sông mà tại đó sự dâng lên và rút xuống của nước tại thời điểm thủy triều tiết xuân phân là có thể nhận biết.
- CHÚ THÍCH Nếu ở đó có đập nước hoặc cửa cống thì chúng có thể được coi là giới hạn thủy triều.
- 44**
tidal limit
 (river) location beside a river at which the rise and fall of water at equinoctial spring tide are just perceptible
- NOTE If there is a dam or sluice then this may be the tidal limit.
- 45**
Nước thủy triều
 Phần bất kì của nước biển hoặc nước sông trong khoảng dâng và rút của thủy triều tiết xuân phân.
- 45**
tidal water
 any part of the sea or of a river water within the ebb and flow of the equinoctial spring tides

46

Cacbon tổng số/Tổng cacbon

Tổng của toàn bộ cacbon vô cơ và toàn bộ cacbon hữu cơ có trong nước

47

Cacbon vô cơ tổng số

Toàn bộ cacbon trong các chất vô cơ bị hoà tan và lơ lửng trong nước

48

Tổng nitơ bị oxy hoá

Toàn bộ lượng nitơ nguyên tố có mặt ở dạng nitrat và nitrit trong nước, được biểu thị theo nồng độ

49

Virus

Nhóm lớn các tác nhân vô cùng nhỏ (đường kính từ 20 nm đến 300 nm), cấu tạo chủ yếu từ axit nucleic được bao bọc trong một vỏ protein và chỉ sinh sản trong các tế bào sống.

CHÚ THÍCH Virus có thể lọt qua các lớp lọc mà vi khuẩn thì bị giữ lại.

50

Dòng nước

Đường kênh trên bề mặt hoặc dưới bề mặt đất mà nước có thể chảy theo đó.

46

total carbon

sum of the total organic carbon and total inorganic carbon present in water

47

total inorganic carbon

all the carbon in inorganic matter which is dissolved and suspended in water

48

total oxidized nitrogen

total amount of elemental nitrogen present as nitrate and nitrite in water, expressed in terms of concentration

49

viruses

large group of ultramicroscopic agents (20 nm to 300 nm in diameter) which essentially consist of nucleic acid encased in a protein shell and which reproduce only in living cells

NOTE Viruses can pass through filters which retain bacteria.

50

watercourse

channel on or below the earth's surface, through which water may flow

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] TCVN 8184-1 : 2009 (ISO 6107-1:2004), Chất lượng nước — Thuật ngữ — Phần 1
- [2] TCVN 5982 : 1995 (ISO 6107-3:1993), Chất lượng nước — Thuật ngữ — Phần 3
- [3] ISO 6340:1995, Water quality — Detection and enumeration of Salmonella
- [4] TCVN 6191-1 : 1996 (ISO 6461-1:1986), Chất lượng nước — Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunfit (clostridia) — Phần 1: Phương pháp tăng sinh trong môi trường cấy lỏng
- [5] TCVN 6191-2 : 1996 (ISO 6461-2:1986), Chất lượng nước — Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunfit (clostridia) — Phần 2: Phương pháp màng lọc
- [6] TCVN 6189-1 : 2009 (ISO 7899-1:1998), Chất lượng nước – Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột – Phần 1: Phương pháp thu nhỏ (số có xác suất lớn nhất) đối với nước mặt và nước thải
- [7] TCVN 6189-2 : 2009 (ISO 7899-2:2000), Chất lượng nước – Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột – Phần 2: Phương pháp màng lọc
- [8] TCVN 6187-1 : 2009, Chất lượng nước – Phát hiện và đếm vi khuẩn coliform chịu nhiệt và Escherichia coli giả định - Phần 1: Phương pháp màng lọc (ISO 9308-1:2000/Cor 1:2007)
- [9] TCVN 6187-2 : 1996 (ISO 9308-2:1990), Chất lượng nước – Phát hiện và đếm vi khuẩn coliform chịu nhiệt và Escherichia coli giả định - Phần 2: Phương pháp nhiều ống (có xác suất cao nhất)
- [10] ISO 10705-1:1995, Water quality — Detection and enumeration of bacteriophages — Part 1: Enumeration of F-specific RNA bacteriophages
- [11] TCVN 6831-1 : 2001 (ISO 11348-1:1998), Chất lượng nước – Xác định ảnh hưởng ức chế của mẫu nước đến sự phát quang của vi khuẩn Vibrio Fischeri (phép thử vi khuẩn phát quang) – Phần 1: Phương pháp sử dụng vi khuẩn tươi
- [12] TCVN 6831-2 : 2001 (ISO 11348-2:1998), Chất lượng nước – Xác định ảnh hưởng ức chế của mẫu nước đến sự phát quang của vi khuẩn Vibrio Fischeri (phép thử vi khuẩn phát quang) – Phần 2: Phương pháp sử dụng vi khuẩn khô lỏng
- [13] TCVN 6831-3 : 2001 (ISO 11348-3:1998), Chất lượng nước – Xác định ảnh hưởng ức chế của mẫu nước đến sự phát quang của vi khuẩn Vibrio Fischeri (phép thử vi khuẩn phát quang) – Phần 3: Phương pháp sử dụng vi khuẩn đông - khô.